

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: ĐIỀU DƯỠNG

Mã ngành: 7720301

KHÁNH HÒA, NĂM 2026

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	2
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	2
1.2. Về hoạt động đào tạo	3
1.3. Về đội ngũ và cơ sở vật chất	3
1.4. Một số khía cạnh khác.....	4
1.5. Định hướng phát triển đến năm 2030	6
1.6. Cơ sở pháp lý tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học.....	7
PHẦN 2: SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	14
2.1. Bối cảnh chung của trường.....	14
2.2. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của trường	15
2.3. Sự phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội	17
2.4. Có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo	25
PHẦN 3: ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	26
3.1. Chỉ đạo và tổ chức xây dựng chương trình đào tạo.....	26
3.2. Chỉ đạo và tổ chức thẩm định chương trình đào tạo.....	31
3.3. Ban hành chương trình đào tạo	32
3.4. Kết luận về điều kiện chương trình đào tạo	33
PHẦN 4: ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ KHOA HỌC	38
4.1. Điều kiện thực tế đã chuẩn bị so với chuẩn quy định.....	38
4.2. Điều kiện về xây dựng kế hoạch và cam kết tuyển dụng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học	44
PHẦN 5: ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	46
5.1. Điều kiện thực tế chuẩn bị so với chuẩn quy định.....	46
5.2. Điều kiện về xây dựng kế hoạch và cam kết đầu tư cơ sở vật chất	48
PHẦN 6: ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ	49
6.1. Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa.....	49
6.2. Xác định cán bộ quản lý chuyên môn đối với ngành	49
PHẦN 7: QUẢN LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	50
PHẦN 8: CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN	52

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Khoản 1, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Thái Bình Dương (TBD) được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tư thục, tuân thủ theo các quy định hiện hành về giáo dục đại học (GDĐH) và các quy định khác của pháp luật.

Từ khi mới thành lập đến năm 2016, Trường Đại học Thái Bình Dương tọa lạc tại địa chỉ số 99 Nguyễn Xiển, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giai đoạn này trường đào tạo cả ba trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học với các khoa gồm: Kinh tế và Du lịch, Y dược và Điều dưỡng, Ngôn ngữ và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, với 5 ngành trình độ Đại học, 5 ngành trình độ Cao đẳng và 6 ngành trình độ Trung cấp.

Năm 2016, Trường Đại học Thái Bình Dương là một trong những trường tiên phong chuyển đến làng đại học của tỉnh Khánh Hòa. Trụ sở nhà trường hiện nay đặt trong khuôn viên rộng 13,2 ha tại số 79 Mai Thị Đông, phường Tây Nha Trang, Khánh Hòa. Trường phát triển rộng các ngành nghề đào tạo với 8 ngành đào tạo trình độ đại học. Kể từ năm 2017, Trường Đại học Thái Bình Dương chỉ tuyển sinh đại học, không tuyển sinh trình độ Cao đẳng, Trung cấp.

Từ năm 2016 đến nay (2026), Trường đã mở rộng đa dạng các chương trình đào tạo (CTĐT), hiện tại Nhà trường đang tổ chức đào tạo với 16 chương trình đào tạo trình độ đại học, 02 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.



Hình 1.1. Trường đã được cấp “Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục” vào năm 2022 (**xin xem phụ lục 2 được đóng quyển riêng**)

Năm 2022, nhà trường đã vinh dự đạt được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 432/QĐ-KĐCLV ngày 14/04/2022 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – ĐHV.

1.2. Về hoạt động đào tạo

Về chương trình đào tạo, Trường Đại học Thái Bình Dương là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, áp dụng hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ để sinh viên tự hoạch định lộ trình học tập và đưa giáo dục khai phóng làm nền tảng cho mọi ngành chuyên môn. Điều này nhằm mục tiêu đào tạo các cử nhân tương lai có “chuyên môn sâu trên nền tảng rộng”, thích ứng với thị trường lao động đang biến động liên tục trong thời đại 4.0. Đây là đại học đầu tiên của vùng duyên hải miền Trung đưa triết lý giáo dục khai phóng vào chương trình đào tạo. Với nền tảng triết lý giáo dục khai phóng, những năm đầu tiên với nhóm kiến thức tổng quát về tự nhiên và xã hội, sinh viên được học các chuyên đề văn hóa, lịch sử, nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, môi trường tự nhiên.

Điểm nổi bật của Nhà trường trong hoạt động đào tạo là tăng cường kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhằm đào tạo sinh viên đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, đối với sinh viên năm cuối, Trường hợp tác với các doanh nghiệp đối tác, tổ chức các hoạt động đào tạo đặc thù của Trường nhằm giúp sinh viên có cơ hội việc làm cao ngay trong thời gian thực tập tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học, để có cơ hội vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tế, thích nghi cuộc sống, sinh viên sẽ tham gia các đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service learning) của doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ.

1.3. Về đội ngũ và cơ sở vật chất

Về đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giảng viên, trong giai đoạn 2019–2022, Nhà trường duy trì quy mô nhân sự ổn định khoảng 140 người, cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo cho 08 ngành trình độ đại học.

Đến đầu năm 2026, tổng số nhân sự của Trường ước đạt 197 người, đáp ứng nhu cầu đào tạo 16 ngành trình độ đại học và 02 chương trình đào tạo thạc sĩ, đồng thời phục vụ hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Trường Đại học Thái Bình Dương là một trong những đơn vị tiên phong trong việc triển khai chính sách thu hút, tuyển dụng mang tính đón đầu, tập trung

vào các ứng viên tốt nghiệp tiến sĩ từ các cơ sở đào tạo uy tín ở nước ngoài, các chuyên gia đầu ngành và nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực như: hỗ trợ nhà ở cho chuyên gia, hỗ trợ kinh phí đi lại và bố trí phương tiện đưa đón trong thời gian công tác tại Trường.

Từ năm 2023 đến nay, Nhà trường tích cực tham gia triển khai Đề án 89 theo Quyết định số 89/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019–2030”.

Về cơ sở vật chất, trụ sở chính tại phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trong khuôn viên hơn 13,2 hecta, toàn bộ khuôn viên trường được quy hoạch theo chiến lược phát triển, với thiết kế tiện nghi, hiện đại có đủ phòng học, hội trường, thư viện, phòng thực hành, phòng máy tính, ký túc xá, nhà ở chuyên gia,... đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, làm việc, nghỉ ngơi của sinh viên và đội ngũ sư phạm Trường. Đặc biệt, Trường Đại học Thái Bình Dương xây dựng các Trung tâm như IT Space – Mô phỏng Doanh nghiệp IT tại Trường. Không chỉ là nơi làm việc và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên, IT Space được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động học thuật, huấn luyện, hợp tác doanh nghiệp và các dự án PVCD.

1.4. Một số khía cạnh khác

Về nghiên cứu khoa học, Lãnh đạo nhà trường xác định rất cụ thể chiến lược về nghiên cứu khoa học qua từng giai đoạn. Đặc biệt, giai đoạn mới 2025-2030, nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia và kinh phí để phát triển nghiên cứu khoa học với mục tiêu có bài viết ISI, SCOPUS, có dự án nghiên cứu phục vụ nhà trường, địa phương và xã hội.

Về phục vụ cộng đồng, nhà trường chú trọng rèn luyện kỹ năng cho sinh viên thông qua các dự án về cộng đồng (service learning) lồng ghép với các học phần trong Bộ môn Giáo dục tổng quát. Bên cạnh đó, tập thể cán bộ giảng viên thành lập CLB Tâm an Hạnh phúc, CLB này thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và cũng là nơi để sinh viên TBD tham gia trải nghiệm tích cực các hoạt động vì cộng đồng.

Về quan hệ doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy phương thức đào tạo gắn thực tế, Nhà trường đã tăng cường hợp tác doanh nghiệp với đối tác chiến lược là Vietjet, HDBank và nhiều doanh nghiệp khác trong hệ sinh thái Sovico.

- Đồng thời Khoa Y dược còn ký các hợp đồng nguyên tắc với các cơ sở y tế đạt chuẩn cơ sở thực thành như:

+ Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa:

Hợp đồng nguyên tắc giữa Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa và Trường Đại học Thái Bình Dương ký kết ngày 14/05/2026

Công văn 62/BVĐKT-TTĐT-CĐT ngày 10/01/2025 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ;

Website Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa công bố các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong khối ngành sức khỏe:
<https://syt.khanhhoa.gov.vn/Default.aspx?ArticleId=81dd27cf-d21b-4f9f-8d45-63802b6191f7>

+ Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang:

Hợp đồng nguyên tắc giữa Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang và Trường Đại học Thái Bình Dương ký ngày 13/05/2026

Công văn 632/BVKY-TCHC ngày 03/10/2024 của Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ;

Website Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa công bố các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong khối ngành sức khỏe:
<https://syt.khanhhoa.gov.vn/Default.aspx?ArticleId=30209d4e-afd8-4edb-ad89-c75b74356a90>

+ Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần Khánh Hòa:

Hợp đồng nguyên tắc giữa Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần Khánh Hòa và Trường Đại học Thái Bình Dương ký kết ngày 11/05/2026.

Công văn 184/BVTT-KHTH ngày 10/02/2025 của Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần Khánh Hòa về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ;

Website Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa công bố các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong khối ngành sức khỏe:
<https://syt.khanhhoa.gov.vn/Default.aspx?ArticleId=49172ccd-2437-4c8d-91f9-5e7f50533659>

+ Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận:

Hợp đồng nguyên tắc giữa Bệnh viện Đa khoa Ninh thuận và Trường Đại học Thái Bình Dương ký kết ngày 13/05/2026

Công văn 372/BVT-CĐT ngày 04/02/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ;

+ Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Khánh Hòa:

Hợp đồng nguyên tắc giữa Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Khánh Hòa và Trường Đại học Thái Bình Dương ký kết ngày 14/05/2026

Công văn 1418/BVYHCT&PHCN-PĐT ngày 31/12/2024 của Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Khánh Hòa về việc công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe theo Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ;

Website Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa công bố các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong khối ngành sức khỏe: <https://syt.khanhhoa.gov.vn/Default.aspx?ArticleId=595fc8b2-e660-47fe-bde5-3b5f59f4d914>

Bên cạnh đó còn liên kết đào tạo thực hành nghề nghiệp, trao đổi chuyên gia để hướng dẫn sinh viên trong quá trình học lý thuyết bằng các chương trình Company tour, Khởi nghiệp... với các đối tác Khách sạn Sheraton, InterContinental, Vinpearl Nha Trang, các tòa án, viện kiểm sát và nhiều tổ chức khác.

1.5. Định hướng phát triển đến năm 2030

Trong hơn 17 năm hoạt động, Đại học Thái Bình Dương đã trở thành trường đại học ngoài công lập được xã hội công nhận, đóng góp tích cực và hiệu quả vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục khu vực miền Trung - Tây nguyên và trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đại học Thái Bình Dương phấn đấu trở thành trường đại học uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng. Trường truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội. Nhiều sinh viên của Trường ngay sau khi tốt nghiệp đã được các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng và đánh giá tốt về năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, cũng cho thấy rằng chất lượng đào tạo của Nhà trường phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của các địa phương trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới.

Sứ mạng:

- Đào tạo nguồn nhân lực có nền tảng chuyên môn vững vàng, đạo đức tốt, tinh thần và ý chí lập thân, lập nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Khánh Hòa và đất nước.
- Phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cho hệ sinh thái của Tập đoàn Sovico.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Thái Bình Dương phấn đấu trở thành trường đại học tư thục hàng đầu khu vực miền Trung, với cơ cấu ngành nghề đa dạng, phù hợp với định hướng phát triển của Tập đoàn Sovico; đội ngũ giảng viên chất lượng cao; sinh viên giỏi chuyên môn, vững đạo đức; từng bước khẳng định vị thế trong nhóm các trường đại học dẫn đầu khu vực.

Giá trị cốt lõi:

- Chính trực (Integrity): Đảm bảo thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động.
- Tự do học thuật (Academic freedom): Đảm bảo ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu.
- Tôn trọng sự khác biệt (Diversity): Đảm bảo ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực (truth), phẩm cách (dignity), lẽ phải (commonsenses), công bằng (fairness), và đạo lý (ethics).
- Trách nhiệm (Responsibility): Đảm bảo sự tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động.
- Cách tân (Innovation): Đảm bảo ủng hộ giải pháp sáng tạo.
- Hòa hòa (Harmony): Đảm bảo cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động.

Triết lý giáo dục: Hoạt động đào tạo của Trường Đại học Thái Bình Dương dựa trên nền tảng triết lý giáo dục khai phóng, lấy người học làm trung tâm; nội dung đào tạo hiện đại, phù hợp với nhu cầu xã hội, chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế.

1.6. Cơ sở pháp lý tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học

1.6.1. Cơ sở pháp lý về tự chủ nói chung

Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018 quy định “Điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

TT	Điều kiện tự chủ nói chung theo Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018	Đáp ứng của trường
1.	Đã thành lập hội đồng trường.	Trường đã thành lập Hội đồng trường lần đầu tiên vào năm 2020 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 31/7/2020 với 11 thành viên. Qua một số lần thay đổi, hiện nay theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐT-ĐHTBD ngày 05/12/2025 đã điều chỉnh và ấn định 09 thành viên.
2.	Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp.	Trường đã được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Quyết định số 432/QĐ-KĐCLV ngày 14/04/2022 của Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục – ĐHV
3.	Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định.	<ul style="list-style-type: none"> - Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đã được ban hành theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng Trường và điều chỉnh theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐT-ĐHTBD ngày 17/12/2025. - Quy chế tài chính của Trường đã được ban hành theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 24/08/2020 - Quy trình, quy định quản lý nội bộ khác có liên quan cũng đã được ban hành như: Quy chế hoạt động Hội đồng Trường theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 22/03/2021 của Hội đồng Trường; Quy chế hoạt động Hội đồng Khoa học và đào tạo (HĐKHĐT) theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 22/03/2021 của Hội đồng Trường.
4.	Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến	Nhà trường đã ban hành các quy định có tính chất phân quyền tự chủ và trách

TT	Điều kiện tự chủ nói chung theo Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018	Đáp ứng của trường
	từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học.	<p>nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở đào tạo như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp thẩm quyền ký văn bản theo Quyết định số 135/QĐ-ĐHTBD ngày 01/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương. - Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng ban thuộc Trường Đại học Thái Bình Dương được ban hành theo các Quyết định riêng biệt của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương, chi tiết như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định số 140A/QĐ-ĐHTBD ngày 07/11/2019 Quy định chức năng nhiệm vụ Ban quản lý dự án xây dựng. + Quyết định số 185/QĐ-ĐHTBD ngày 31/12/2019 Quy định chức năng nhiệm vụ Khoa Kinh tế và Luật. + Quyết định 186/QĐ-ĐHTBD ngày 31/12/2019 Quy định chức năng nhiệm vụ Khoa Ngôn ngữ, Du lịch và Văn hóa. + Quyết định 187/QĐ-ĐHTBD ngày 31/12/2019 Quy định chức năng nhiệm vụ Khoa công nghệ thông tin. + Quyết định 07/QĐ-ĐHTBD ngày 10/01/2022 Quy định chức năng nhiệm vụ Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. + Quyết định 83/QĐ-ĐHTBD ngày 11/4/2025 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự của Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí.

TT	Điều kiện tự chủ nói chung theo Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018	Đáp ứng của trường
		<p>+ Quyết định 325/QĐ-ĐHTBĐ ngày 11/12/2024 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự phòng Hành chính tổng hợp.</p> <p>+ Quyết định 326/QĐ-ĐHTBĐ ngày 11/12/2024 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí.</p> <p>+ Quyết định 327/QĐ-ĐHTBĐ ngày 11/12/2024 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự phòng Quản lý đào tạo.</p> <p>+ Quyết định 328/QĐ-ĐHTBĐ ngày 11/12/2024 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự phòng Tuyển sinh và Truyền thông.</p> <p>+ Quyết định 330/QĐ-ĐHTBĐ ngày 12/12/2024 Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự Phòng Kế hoạch và Tài chính.</p> <p>+ Quyết định 331/QĐ-ĐHTBĐ ngày 12/12/2024 Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự Phòng Công tác sinh viên.</p> <p>+ Quyết định 333/QĐ-ĐHTBĐ ngày 11/12/2024 Ban hành quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nhân sự Phòng Tổ chức thanh tra pháp chế.</p> <p>- Bộ quy tắc ứng xử giảng viên và nhân viên được ban hành theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHTBĐ-HĐT ngày 30/09/2021 của Hội đồng Trường.</p>

TT	Điều kiện tự chủ nói chung theo Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018	Đáp ứng của trường
		- Quy định quản lý hiệu quả làm việc ban hành theo Quyết định số 104A/QĐ-ĐHTBD ngày 20/08/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.
5.	Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.	Nhà trường cũng thường xuyên công khai các thông tin trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/

1.6.2. Cơ sở pháp lý về tự chủ mở ngành trình độ đại học

Ngoài các điều kiện chung tại khoản 2 Điều 32, thì tại Khoản 3, Điều 33, Luật Giáo dục đại học 2018 còn quy định “Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 **được tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học**”. Chi tiết như sau:

TT	Điều kiện tự chủ về mở ngành theo Khoản 3, Điều 33, Luật Giáo dục đại học 2018	Đáp ứng của trường
1.	Ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước, của từng lĩnh vực bảo đảm hội nhập quốc tế.	Đã đáp ứng. Xem cụ thể tại mục 2.1. và 2.2. thuộc Phần 2 của đề án này
2.	Có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu bảo đảm về số lượng, chất lượng, trình độ và cơ cấu.	Đã đáp ứng. Xem cụ thể tại Phần 4 của đề án này
3.	Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu.	Đã đáp ứng. Xem cụ thể tại Phần 5 của đề án này
4.	Có chương trình đào tạo theo quy định.	Đã đáp ứng. Xem cụ thể tại Phần 3 của đề án này

Như vậy, Trường Đại học Thái Bình Dương đã đáp ứng các điều kiện chung và điều kiện cụ thể về tự chủ mở ngành trình độ đại học. Để thực hiện chức năng tự chủ này, nhà trường đã quy trình mở ngành nằm trong Văn bản số 11/ĐX-

ĐHTBD ngày 17/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương. Cụ thể như sau:

MỤC	TÊN HẠNG MỤC	KẾT QUẢ	THẨM QUYỀN
XIN CHỦ TRƯỞNG			
1.	<i>Xây dựng đề xuất chủ trương</i>	Phê duyệt tờ trình hoặc quyết định thành lập Ban đề xuất - đề án	Hiệu trưởng
2.	<i>Thống nhất chủ trương với Hội đồng KHĐT</i>	Biên bản họp	Hội đồng KHĐT
3.	<i>Báo cáo và phê duyệt chủ trương</i>	Nghị quyết do Chủ tịch HĐT ký	Hội đồng trường
XÂY DỰNG ĐỀ ÁN			
4.	<i>Bắt đầu xây dựng đề án</i>	Phê duyệt kế hoạch xây dựng đề án	Hiệu trưởng
5.	<i>Xây dựng Chương trình đào tạo</i>	- QĐ thành lập Tổ XD CTĐT - QĐ thành lập HĐ thẩm định - Biên bản thẩm định - QĐ ban hành CTĐT	Hiệu trưởng và Hội đồng thẩm định
6.	<i>Hoàn thiện đội ngũ giảng viên</i>	Hợp đồng cơ hữu với 4 tiến sĩ	Hiệu trưởng
7.	<i>Hoàn thiện các hạng mục khác của bản đề án</i>	- Đầu tư khoảng 100 đầu sách chuyên ngành. - Tài liệu, hồ sơ, đóng quyển	Bản đề án
THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN			
8.	<i>Lập kế hoạch thẩm định</i>	Kế hoạch thống nhất với BGH	HĐKHĐT và Hiệu trưởng
9.	<i>Tổ chức thẩm định đề án</i>	Biên bản thẩm định của Hội đồng khoa học và đào tạo	Hội đồng KHĐT
PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN			
10.	<i>Tổng hợp và trình đề án</i>	Tổng hợp và đóng quyển đề án	Ban đề án
11.	<i>Quyết định mở ngành</i>	Quyết định của Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
12.	<i>Gửi báo cáo đến Bộ GDĐT</i>	Báo cáo của Hiệu trưởng	Hiệu trưởng

Kết luận: Trường Đại học Thái Bình Dương đã đảm bảo các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Khoản 2, Điều 32, Luật Giáo dục đại học 2018.

Hơn nữa, nhà trường thường xuyên rà soát và báo cáo cập nhật về các điều kiện tự chủ mỗi khi có thông tin mới, hoặc mỗi khi có yêu cầu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến thời điểm này, nhà trường đã có các báo cáo:

1. Ngày 27/11/2020, thực hiện Luật GDDH năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, Trường Đại học Thái Bình Dương báo cáo về việc đã hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức liên quan đến Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, và Hiệu trưởng tại văn bản số 188/TB-ĐHTBD.

2. Ngày 17/11/2022, nhà trường đã “Báo cáo cập nhật về cơ cấu nhà đầu tư, lãnh đạo quản lý Trường Đại học Thái Bình Dương và các văn bản minh chứng các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở đào tạo theo quy định của Luật GDDH, Nghị định 99” tại Báo cáo số 126/TB-ĐHTBD.

3. Ngày 30/11/2022, thực hiện Công văn số 2970/BGDĐT-GDDH ngày 13 tháng 07 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã báo cáo các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở đào tạo (CSĐT) theo quy định của Luật GDDH, Nghị định 99.

4. Ngày 04/04/2022, nhà trường đã “Báo cáo rà soát các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở đào tạo theo quy định của Luật GDDH 2018, Nghị định 99 trước khi tự chủ mở ngành đào tạo trình độ đại học và cập nhật về cơ cấu nhà đầu tư, lãnh đạo quản lý Trường Đại học Thái Bình Dương” theo văn bản số 04/BC-ĐHTBD (**xin xem phụ lục 2 được đóng quyển riêng**).

PHẦN 2:
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
(Khoản 2, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

2.1. Bối cảnh chung của trường

Trường Đại học Thái Bình Dương được thành lập từ năm 2008, tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2009 với 05 ngành trình độ đại học, đến năm 2017 mới nâng lên được 08 ngành trình độ đại học, năm 2023 có mở thêm 05 ngành, năm 2024 có mở thêm 03 ngành và đóng 01 ngành nâng tổng số ngành lên thành 15 ngành đào tạo trình độ đại học và đến năm 2025 trường có mở thêm 01 ngành trình độ đại học nâng tổng số ngành đào tạo lên thành 16 ngành. Nhà trường từng bước tăng trưởng về quy mô, đa dạng và mở rộng các ngành đào tạo. Tuy nhiên, so sánh với các trường đại học cùng thời gian đào tạo (độ tuổi), thực tế cho thấy tốc độ phát triển về số lượng ngành đào tạo còn thấp.

Bảng 2.1. So sánh hiện trạng số lượng ngành đào tạo vào thời điểm năm 2025 của Trường Đại học Thái Bình Dương với một số trường cùng độ tuổi

STT	Tên trường đại học	Trụ sở chính	Năm thành lập	Số lượng ngành hiện nay
1.	Trường ĐH Thái Bình Dương	Khánh Hòa	2008	16
2.	Trường ĐH Khánh Hòa	Khánh Hòa	2015	20
3.	Trường ĐH Đông Á	Đà Nẵng	2009	41
4.	Trường ĐH Phan Thiết	Bình Thuận	2009	28
5.	Trường ĐH Gia Định	TP.HCM	2007	27
6.	Trường ĐH Hoa Sen	TP.HCM	2006	52

Bảng 2.1. cho thấy số lượng ngành đào tạo vào thời điểm năm 2025 của Trường Đại học Thái Bình Dương với một số trường đại học đa ngành cùng độ tuổi, trong cùng vùng miền là khá thấp, bằng khoảng 80% số ngành so với trường xếp trên liền kề, và chỉ bằng khoảng 30% số ngành so với trường cao nhất.

Nếu xem xét về mặt địa bàn, theo Lê Thị Mỹ Bình (2020), “hiện nay trong khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên có nhiều cơ sở đào tạo đại học như: Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Thái Bình Dương, Trường Đại học Phú Yên, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Quang Trung, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Yersin, Trường Đại học Phan Thiết, Trường Đại học Buôn Ma Thuột... Thực trạng này và với sự chuyển đổi về cơ chế chính sách đã và đang tạo ra sự cạnh tranh ngày một lớn giữa các trường đại học trong mở ngành đào tạo và hoạt động tuyển sinh trên địa bàn các tỉnh trong khu vực”. Kết quả thống kê cho thấy số lượng ngành đào tạo của Trường Đại học Thái Bình Dương là thấp nhất so với tất cả các trường đại học khác trong vùng. Do đó, cạnh tranh để thu hút giảng viên giỏi, cạnh tranh để thu hút học sinh trong quá trình tuyển sinh, cạnh tranh trong thu hút các đối tác hợp tác có tiềm lực đã, đang và sẽ là vấn đề không nhỏ đặt ra đối với chiến lược phát triển ngành của Trường.

Từ năm 2022, Trường Đại học Thái Bình Dương được sự đồng hành phát triển từ hệ sinh thái SOVICO, một “tập đoàn đầu tư hàng đầu tại Việt Nam, hoạt động với mục tiêu cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, hàng không, giáo dục, y tế, chuyển đổi số, năng lượng, đô thị, nghỉ dưỡng... nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và hội nhập kinh tế toàn cầu”. SOVICO cam kết hỗ trợ mạnh mẽ và bài bản vào Trường Đại học Thái Bình Dương, cũng như gắn với hệ sinh thái đa ngành của tập đoàn. Đó là cơ sở vững chắc và thực tế để nhà trường có đủ cơ sở và động lực để khắc phục tình trạng bó hẹp quy mô ngành nghề trong nhiều năm qua, để phát triển nhanh chóng trong thời gian từ 3-5 năm tới có thể bắt kịp được về quy mô ngành đào tạo so với trường xếp trên liền kề.

2.2. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của trường

Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn năm 2030 của Trường Đại học Thái Bình Dương được ban hành theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019, được ban hành lại theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 26/04/2023 của Hội đồng trường (**xin xem phụ lục 2 được đóng quyển riêng**).

Chiến lược này đã được xây dựng trong bối cảnh “đại học đã trở thành bộ mặt, hàn thử biểu của trạng thái tinh thần của một quốc gia. Sức nặng của một quốc gia không nằm ở diện tích, số dân, tài nguyên, ý thức hệ, định chế chính trị mà ở trình độ tri thức của con người được tạo ra. Đại học chính là nơi rèn luyện những con người đó. Nó là nguyên khí quốc gia rèn đúc giới tinh hoa, là nơi tập trung sinh hoạt cao của nền văn hóa. Đối với người Việt Nam, đại học nghiên cứu và khoa học là những món nợ lịch sử mà các thế hệ hiện nay phải giải trình và giải quyết để phục vụ cuộc chấn hưng quốc gia. Đó là phép thử để xem người Việt Nam có năng lực đổi mới triệt để một định chế học thuật hàng đầu của một quốc gia hay không. Thế giới đang trong giai đoạn ‘thôi thúc và giông bão’. Chúng ta không thể quá chậm chạp hay thờ ơ, nếu không muốn đất nước trả giá quá đắt.” (Theo Nguyễn Xuân Xanh. 2019. Đại học – Định chế giáo dục cao thay đổi thế giới từ trung cổ đến hiện đại, Nhà xuất bản Tổng Hợp thành phố Hồ Chí Minh).

Cùng những trăn trở nói trên và khát vọng xây dựng và phát triển một trường đại học, vượt qua thách thức của nhiều hình thức giáo dục biến dạng hiện nay, đảm nhiệm vai trò vốn là của nó để khai sáng tri thức và rèn luyện kỹ năng thực học cho sinh viên Việt Nam, các nhà đầu tư và đội ngũ sư phạm Trường Đại học Thái Bình Dương quyết tâm tạo bước đột phá cho nhà trường bằng sự khởi đầu xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030. Trường Đại học Thái Bình Dương mong muốn trở thành cái nôi của tự do học thuật, nâng cao chất lượng đào tạo. Chúng tôi thấy có trách nhiệm lắng nghe và tự nhìn lại mình để luôn đổi mới, tiến bộ trong nội dung, phương pháp đào tạo cũng như phát triển học thuật để phục vụ đời sống xã hội. Đào tạo kiến thức và kỹ năng là nhiệm vụ căn bản của đại học, xa hơn, chúng tôi mong muốn Đại học Thái Bình Dương sẽ là nhân tố tích cực trong hệ sinh thái đại học của Việt Nam và thế giới – nơi sẽ giúp cho thanh niên biết sống có trách nhiệm, có ích cho cộng đồng, xã hội và điều quan trọng nhất là giúp cho các thế hệ thanh niên nhận biết các giá trị cần phải được tôn trọng của con người và học để trở thành người tự do.

Việc mở thêm các ngành đào tạo mới phù hợp với mục tiêu về dạy và học của chiến lược này, bao gồm việc xây dựng những ngành học và “môi trường dạy và học dân chủ, liêm chính, sáng tạo; cơ cấu ngành hợp lý có tính liên ngành; phương pháp dạy và học hiện đại; nội dung đào tạo cập nhật và thực tiễn; có quy định về tổ chức đào tạo theo hệ thống chế tín chỉ; giảng viên, nhân viên và sinh viên có năng lực giảng dạy, làm việc và học tập bằng tiếng Anh; sinh viên có đời sống tinh thần và thể chất lành mạnh”.

Việc mở thêm các ngành đào tạo mới cũng không đi ngược với mục tiêu về nghiên cứu khoa học của chiến lược này. Theo đó, ngành học mới cũng cần phải gắn liền với “đội ngũ giảng viên và sinh viên nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế; có tham gia tích cực vào mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; có dự án nghiên cứu phục vụ địa phương và nhà trường”.

Mục tiêu chiến lược về truyền thông thương hiệu cũng sẽ là trọng tâm trong quá trình xây dựng và tổ chức hoạt động của ngành mới. Trong đó, nhà trường nói chung và ngành học nói riêng phải “đạt được sự công nhận của toàn xã hội về sự đột phá trong dạy, học và nghiên cứu, chất lượng đội ngũ giảng viên và sinh viên, chương trình đào tạo và đời sống sinh viên”.

Kết luận: Việc mở ngành nói trên phù hợp mục tiêu chiến lược của trường “trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực”, phù hợp với chỉ tiêu cụ thể về số lượng ngành đại học năm 2026 được đặt ra là 22 ngành (hiện hành có 16 ngành, mở thêm 06 ngành), cũng như không đi ngược với bất kỳ định hướng chiến lược phát triển nào của trường.

2.3. Sự phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội

2.3.1. Trên bình diện quốc gia

Về mặt chính sách nói chung, đáng lưu ý nhất là Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Trong đó, mục tiêu chiến lược, chỉ tiêu kinh tế, chỉ tiêu xã hội, và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 như sau:

STT	Nội dung	Chi tiết
1.	Mục tiêu chiến lược	Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trong cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước;

STT	Nội dung	Chi tiết
		<p>nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.</p>
2.	Chỉ tiêu kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD. - Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. - Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%. - Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.
3.	Chỉ tiêu xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,74. - Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. - Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%. - Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%.
4.	Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tập trung hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. 2. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. 3. Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. 4. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát triển nền kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô. 5. Phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế vùng, kinh tế biển, lấy các đô thị làm động lực phát triển vùng và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025. Trong đó, nhấn mạnh mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể là: (1) Chỉ số Chất lượng đào tạo trong bộ chỉ số về Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) tăng 40 - 50 bậc; chỉ số Kỹ năng của sinh viên tăng 45 bậc so với năm 2019. (2) Tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt không dưới 1% GDP; số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021 - 2025. (3) Phần đầu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; tối thiểu có 05 đến 10 sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu quốc tế. (4) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP đạt khoảng 20%; tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%. (5) Phần đầu đến hết năm 2025 có khoảng 35.000 hợp tác xã, trong đó có trên 3.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản, khoảng 50% hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. (6) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm và 05 thành phố trực thuộc trung ương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động trung bình cả nước. (7) Nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng, trong đó năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khoảng 45% GDP. (8) Đến năm 2025, thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. (8) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 05 năm khoảng 32 - 34% GDP. Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức tiệm cận quốc tế.

Nghị quyết cũng đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu bao gồm: (1) Tập trung hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng và đơn vị sự nghiệp công lập. (2) Phát triển các loại thị trường, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực. (3) Phát triển lực lượng doanh nghiệp; thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. (4) Phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn. (5) Cơ cấu lại các ngành theo hướng hiện đại, phát triển kinh tế xanh, bền vững và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế.

Các nhiệm vụ cụ thể trong các giải pháp nêu trên chứa đựng nhiều mảng, lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến ngành dự kiến mở: **Điều dưỡng**.

Bảng 2.3.1.a. Ngành đào tạo trình độ đại học dự kiến mở đối chiếu với nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế ở cấp độ quốc gia theo Chương trình hành động của Nghị quyết 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ

STT	Tên ngành	Đối chiếu với nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế ở cấp độ quốc gia
1.	Điều dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - Gắn với chiến lược phát triển giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong đào tạo. - Góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội và chăm sóc sức khỏe tinh thần, qua đó hỗ trợ mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong nhóm ASEAN-4. - Tăng cường liên kết đào tạo với các ngành, lĩnh vực, địa phương và tổ chức trong nước và quốc tế, phát huy nguồn lực xã hội và nguồn lực tri thức, gắn đào tạo lý thuyết với thực hành, thực tập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Ngoài ra, các chính sách và dự báo ở cấp quốc gia khi xét tới từng lĩnh vực ngành nghề cũng định hình được nhu cầu nhân lực ngành **Điều dưỡng** trong thời gian tới.

Bảng 2.3.1.b. Danh mục các ngành đào tạo trình độ đại học đề xuất chủ trương mở đối chiếu với chính sách và dự báo ở cấp quốc gia khi xét tới từng lĩnh vực ngành nghề

ST T	Tên ngành	Đối chiếu chính sách và dự báo quốc gia	Dẫn nguồn
1.	Điều dưỡng	Trong bối cảnh nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng cao cùng với xu hướng già hóa dân số và sự phát triển của các kỹ thuật y	Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của

	<p>tế hiện đại, việc phát triển nguồn nhân lực điều dưỡng trình độ cao được xác định là một ưu tiên chiến lược của hệ thống y tế quốc gia. Đào tạo cử nhân Điều dưỡng góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực thực hiện các kỹ thuật chăm sóc chuyên sâu, quản lý điều dưỡng và phối hợp đa ngành trong điều trị, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và sự hài lòng của người bệnh. Việc mở rộng quy mô đào tạo ngành này không chỉ đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ nhân lực theo lộ trình quốc gia mà còn đóng góp vào việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng theo định hướng phát triển bền vững.</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p>
--	--	---

Như vậy, ở cấp độ quốc gia, chính phủ đã đặt ra những nhiệm vụ, giải pháp rất cụ thể liên quan đến nhu cầu nhân lực trong nhiều lĩnh vực, trong đó có liên hệ mật thiết đến các ngành đào tạo đề xuất chủ trương như trên. Khi xét tới từng lĩnh vực ngành nghề, chính sách và dự báo ở cấp quốc gia cũng chỉ ra nhu cầu nhân lực của ngành **Điều dưỡng**

2.3.2. Trên bình diện Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Bên cạnh Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đã đề ra nhiều mục tiêu quan trọng cho Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chi tiết
1.	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển

STT	Nội dung	Chi tiết
		<p>hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.</p> <p>Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển.</p>
2.	Vùng Tây Nguyên	<p>Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên. Phát triển nguồn nhân lực, ổn định dân cư, ưu tiên bảo tồn và khôi phục các giá trị truyền thống, bản sắc của các dân tộc vùng Tây Nguyên. Xây dựng đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống.</p>
3.	Địa phương Khánh Hòa	<p>Về công nghiệp, sẽ ưu tiên phát triển theo chiều sâu; mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh. Nghiên cứu xây dựng, đề xuất ban hành cơ chế, chính sách đặc thù, thu hút các nhà đầu tư chiến lược; nâng cao hiệu quả, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.</p> <p>Về phát triển ngành nông nghiệp, sẽ chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số gắn với chế biến.</p> <p>Về phát triển dịch vụ, du lịch, sẽ chú trọng phát triển dịch vụ logistics, hình thành các trung tâm thương mại tầm cỡ quốc gia, quốc tế; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chú trọng các sản phẩm du lịch đẳng cấp, chất lượng cao... Phân đấu đến năm 2025,</p>

STT	Nội dung	Chi tiết
		<p>lượng du khách đạt 11 triệu lượt/năm và 15,4 triệu lượt vào năm 2030.</p> <p>Về phát triển kinh tế biển, sẽ đầu tư phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù, phù hợp để khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh, đưa Khu Kinh tế Vân Phong trở thành động lực của tỉnh, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước.</p>

Trường Đại học Thái Bình Dương có phạm vi tuyển sinh cả nước. Thực tế sinh viên nhập học vào trường trong các năm qua bao gồm các tỉnh phía Bắc, phía Nam, nhưng chủ yếu vẫn là khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trong đó, sinh viên đến từ các địa phương gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng chiếm trên 90% tổng số sinh viên toàn trường. Trụ sở chính của trường nằm ở tỉnh Khánh Hòa; do đó, các phân tích dưới đây xin dùng các số liệu từ địa phương này làm cơ sở tham khảo. Tài liệu quan trọng nhất được tham chiếu là Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, quan điểm và mục tiêu xây dựng, phát triển địa phương như sau:

- Quan điểm: Xây dựng và phát triển Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia về biển, đảo của Tổ quốc, trung tâm kết nối vùng, cửa ngõ chính ra Biển Đông của vùng Tây Nguyên và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế cho phát triển với kinh tế biển là nền tảng; công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, dịch vụ logistics, công nghiệp năng lượng, kinh tế số là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển đột phá vùng ven biển; phát triển nhanh và bền vững vùng đồng bằng và miền núi.

- Mục tiêu đến năm 2030: Khánh Hòa là thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở phát huy cao độ tiềm năng và lợi thế về biển, là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc và kết nối quốc tế; là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; là nơi nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Khánh Hòa là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á; là hình mẫu của sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; là thành phố đáng sống, nơi nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc; là một trong những địa phương đi đầu trong bảo vệ môi trường và việc thực hiện phát thải khí nhà kính về mức không.

Như vậy, ở cả hai cấp độ quốc gia và cấp độ địa phương, các cơ quan trung ương và địa phương cũng đã đặt ra những nhiệm vụ, giải pháp, chương trình hành động, và dự báo rất cụ thể liên quan đến nhu cầu nhân lực trong nhiều lĩnh vực trong thời gian tới, trong đó có liên quan đến ngành **Điều dưỡng**.

2.3.3. Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực

Theo Điểm a, Khoản 2, Điều 7, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, trong quá trình đề xuất chủ trương mở ngành cần phải “khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo”.

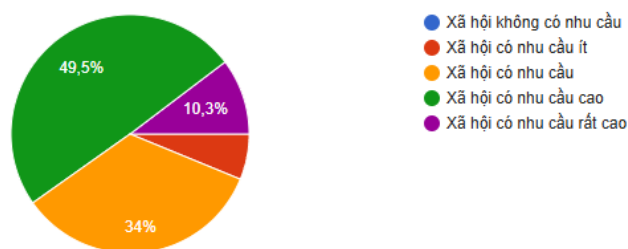
Bên cạnh đó, theo Điểm a, Khoản 1, Điều 3, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở phải “phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế”.

Để có thông tin đáp ứng các yêu cầu kể trên, Ban đề án mở ngành đã tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực như sau:

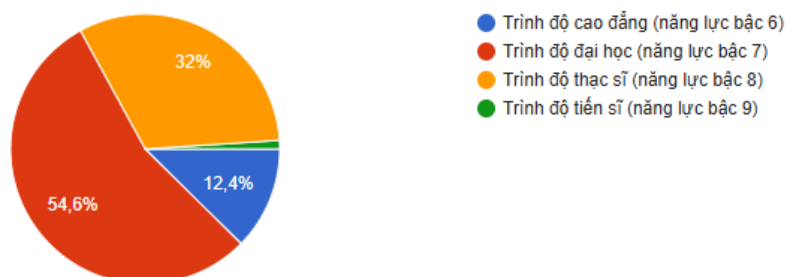
- Hình thức khảo sát: Bảng câu hỏi
- Phương tiện khảo sát: Google Form
- Đối tượng khảo sát: Các chuyên gia Tâm lý, doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật, nhà khoa học...
- Kết luận: Qua phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực ở Phụ lục 3.1.2., đã đi đến kết luận chung như sau:

+ Nhu cầu nhân lực về số lượng của ngành dự kiến mở trình độ đại học được dự báo ở mức độ từ cao đến rất cao trong thời gian tới.

+ Trong đó, ở ngành nghề này, trình độ đại học, tương ứng với năng lực bậc 7 trong khung trình độ quốc gia (theo Quyết định 1982/QĐ-TTg 2016) được đánh giá là có nhu cầu nhân lực nhiều hơn cả (khi so sánh với trình độ cao đẳng - bậc 6, và trình độ thạc sĩ - bậc 8).



Hình 2.3.3a. Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực về số lượng của ngành Điều dưỡng



Hình 2.3.3b. Kết quả khảo sát về nhu cầu nhân lực xét ở khía cạnh trình độ và năng lực tương ứng trong khung trình độ quốc gia của ngành Điều dưỡng

Như vậy, ở cả hai cấp độ quốc gia và cấp độ địa phương, các cơ quan trung ương và địa phương cũng đã đặt ra những nhiệm vụ, giải pháp, chương trình hành động, và dự báo rất cụ thể liên quan đến nhu cầu nhân lực trong nhiều lĩnh vực trong thời gian tới, trong đó có liên hệ mật thiết đến ngành dự kiến mở. Ngoài ra, Nhu cầu nhân lực về số lượng của ngành này trình độ đại học được dự báo ở mức độ từ cao đến rất cao trong thời gian tới.

2.4. Có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo

Ngành “**Điều dưỡng**” có trong “Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học” được ban hành theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được cấp mã số: **7720301**.

PHẦN 3:
ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Khoản 3, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

Về điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo, Khoản 3, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định “hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành”.

3.1. Chỉ đạo và tổ chức xây dựng chương trình đào tạo

Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương đã ký ban hành Quyết định số 347/QĐ-ĐHTBD ngày 19/11/2025 về việc thành lập Ban Xây dựng đề án mở ngành khối ngành “ Khoa học sức khỏe” và Quyết định số 16/QĐ-ĐHTBD về việc thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026 của Trường Đại học Thái Bình Dương (**xin xem phụ lục 2**).

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Ban Xây dựng đề án mở ngành
khối ngành “Khoa học Sức khỏe”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-DHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương và được điều chỉnh, bổ sung theo Nghị quyết số 24/NQ-DHTBD-HĐT ngày 20/11/2021 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐT-DHTBD ngày 10/10/2024 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HĐT-DHTBD ngày 05/09/2025 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức, Thanh tra và Pháp chế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập “Ban xây dựng đề án mở ngành, khối ngành “Khoa học Sức khỏe” thuộc Trường Đại học Thái Bình Dương” gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban xây dựng đề án có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các khoa chuyên môn và đơn vị liên quan xây dựng Đề án thành lập ngành, khối ngành Khoa học Sức khỏe và chuẩn bị điều kiện cần thiết để mở các ngành đào tạo thuộc khoa.

Điều 3. Ban xây dựng Đề án được phép thành lập các Tiểu ban/tổ công tác thuộc Ban, được đề xuất Hiệu trưởng mời các chuyên gia khi có nhu cầu để xây dựng đề mở các ngành, khối ngành “Khoa học sức khỏe” theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- HĐT (để b/c);
- Lưu: VT, P. TCTTPC.



PGS.TS. Hồ Thanh Phong

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH,
KHỐI NGÀNH KHOA HỌC SỨC KHỎE**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 341/QĐ-ĐHTBD, ngày 11/11/2025 về việc thành lập Ban Xây dựng Đề án mở ngành, khối ngành Khoa học Sức khỏe của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1.	PGS.TS. Hồ Thanh Phong	Hiệu trưởng	Trưởng ban Chỉ đạo chung
2.	ThS. Lê Anh Vân	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng ban thường trực
3.	TTND.BS. Nguyễn Văn Xáng	Chuyên gia	Thành viên
4.	BS. CKII. Nguyễn Thị Mộng Trinh	Chuyên gia	Thành viên
5.	ThS. Lê Hữu Bằng	Trưởng phòng HCTH	Thành viên
6.	ThS. Lê Trung Nghĩa	Trưởng phòng TCTTPC	Thành viên
7.	ThS. Lê Trung Tín	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên
8.	ThS. Nguyễn Hữu Quy	Trưởng phòng KHTC	Thành viên
9.	ThS. Nguyễn Trần Bảo Trinh	Phó Trưởng khoa, Phụ trách Khoa Khoa học Cơ bản	Thành viên
10.	ThS. Đinh Văn Hương	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng QLĐT	Thành viên
11.	ThS. Nguyễn Thành Hưng	Trưởng phòng TSTT	Thành viên
12.	ThS. Vũ Thị Lê	Giám đốc Thư viện	Thành viên
13.	ThS. Lê Thị Lan Hương	Trợ lý Ban Giám hiệu	Thư ký

Danh sách gồm 13 thành viên./

Số: 16 /QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ
đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026
của Trường Đại học Thái Bình Dương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ
về việc Thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị Quyết số 23/NQ-HĐT-ĐHTBD ngày 17/12/2025 của Hội đồng
Trường về việc thông qua một số điều chỉnh đối với Quy chế tổ chức và hoạt động của
Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HĐT-ĐHTBD ngày 05/9/2025 của Hội đồng
trường về việc Bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc Quy
định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành hương trình đào
tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-ĐHTBD ngày 19/11/2025 của Hiệu trưởng về việc
thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành khối ngành Khoa học Sức khỏe của Trường
Đại học Thái Bình Dương;

Theo đề nghị của Trường Phòng Quản lý đào tạo và Trường Phòng Nhân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026 của Trường Đại học Thái Bình
Dương gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng chủ trì và phối hợp với các Khoa chuyên môn và đơn vị liên
quan để tổ chức xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng theo
Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc Quy định về chuẩn
chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành hương trình đào tạo các trình độ
của giáo dục đại học.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên có tên tại Điều 1,
Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Abomim*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để t/h);
- HĐT (để b/c);
- Lưu: VT. *Abomim*



NGND.PGS.TS. Hồ Thanh Phong

Phụ lục:

DANH SÁCH THÀNH VIÊN

**Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Điều dưỡng, mã ngành: 7720301**

(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-ĐHTBD ngày 13 tháng 01 năm 2026
của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026
của Trường Đại học Thái Bình Dương)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Vai trò	Ghi chú	
1.	ThS. Lê Anh Vân	Ban giám hiệu	Điều phối chung		
2.	GS.TS. Phạm Vinh Quang	Khoa Y dược	Chủ trì xây dựng		
3.	TS.BS. Trần Thị Thu Nga	Khoa Y dược mời	Đồng chủ trì	Chuyên trách Hội đồng xây dựng CTĐT	
4.	TS. Hồ Tổng Tiến	Khoa Khoa học cơ bản	Ủy viên		
5.	ThS. Nguyễn Như Quỳnh	Khoa Y dược	Ủy viên thư ký		
6.	ThS. Lưu Chí Hiếu	Ban Đề án mời	Ủy viên đại diện giới tuyển dụng		Điều dưỡng trưởng Khoa Nội, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Nha Trang
7.	ThS. Lê Thị Hiền	Ban Đề án mời	Ủy viên đại diện giới tuyển dụng		Điều dưỡng trưởng Khoa Nhi, Bệnh viện Quốc tế Vinmec Nha Trang
8.	TS.BS. Nguyễn Văn Nhiên	Ban Đề án mời	Ủy viên chuyên gia	Đều có trên 10 năm kinh nghiệm phát triển CTĐT và Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học	
9.	ThS. Lê Trung Nghĩa	Ban Đề án mở ngành	Ủy viên chuyên gia		
10.	ThS. Lê Trung Tín	Ban Đề án mở ngành	Ủy viên chuyên gia		
11.	ThS. Nguyễn Hữu Quy	Ban Đề án mở ngành	Ủy viên chuyên gia		
12.	ThS. Vũ Thị Lê	Ban Đề án mở ngành	Ủy viên chuyên gia		

Danh sách gồm 12 thành viên./.

3.2. Chỉ đạo và tổ chức thẩm định chương trình đào tạo

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương đã ký ban hành Quyết định số 145/QĐ-ĐHTBD ngày 07/04/2026 về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Điều dưỡng**, mã ngành 7720301 như hình sau (**xin xem phụ lục 2**).

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị Quyết số 23/NQ-HĐT-ĐHTBD ngày 17/12/2025 của Hội đồng Trường về việc cập nhật Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-HĐT-ĐHTBD ngày 05/9/2025 của Hội đồng trường về việc Bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-ĐHTBD ngày 19/11/2025 của Hiệu trưởng về việc thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành khối ngành Khoa học Sức khỏe của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-ĐHTBD ngày 13/01/2026 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026 của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Xét đề nghị của Trường Ban đề án mở ngành và Trường Khoa Y Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành: 7720301, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng làm việc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường Ban Đề án mở ngành, Trường Khoa Y Dược, Trường các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- HĐT (để b/c);
- Lưu: VT; BDA.



NGND.PGS.TS. Hồ Thanh Phong



Hội đồng thẩm định đã tiến hành cuộc họp thẩm định vào ngày 24/04/2026 và thống nhất biên bản thẩm định với kết luận “thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung”. Sau khi chỉnh sửa đạt yêu cầu, các bên liên quan đã ký Biên bản xác nhận chỉnh sửa sau thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học (xin xem phụ lục).

3.3. Ban hành chương trình đào tạo

Trên cơ sở chương trình đào tạo đã được Hội đồng thẩm định thông qua, Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường đã có ý kiến thống nhất với kết luận của

Hội đồng thẩm định, thể hiện qua biên bản ngày 28/04/2026 (**xin xem phụ lục 2 được đóng quyển riêng**).

Căn cứ Khoản 3, Điều 18, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, trên cơ sở ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành và áp dụng chương trình đào tạo.

Quyết định số 184/QĐ-ĐHTBD ngày 29/04/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành và áp dụng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều Dưỡng (**xin xem phụ lục 2**).

3.4. Kết luận về điều kiện chương trình đào tạo

Hiệu trưởng cơ sở đào tạo đã chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành như sau:

- Hiệu trưởng thành lập Ban đề án mở các ngành đào tạo trình độ đại học và Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 17, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT để tổ chức xây dựng chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học theo đúng quy định tại Khoản 1, Điều 18, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT để tổ chức thẩm định chương trình đào tạo.

- Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo đã họp thẩm định theo đúng quy định Khoản 2, Điều 18, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

- Hiệu trưởng ban hành Chương trình đào tạo sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, trên cơ sở ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 18, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.

Chương trình đào tạo bao gồm các môn học như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn	
1	GIÁO DỤC TỔNG QUÁT		50	41	9	
1.1	Kiến thức giáo dục đại cương		12	12		
1	CNTT111V1	Kỹ năng số		3		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn	
2	LUAT137V1	Pháp luật và đời sống		3		
3	KH101V1	Hóa học đại cương		2		
4	KH102V1	Sinh học và Di truyền		2		
5	KH103V1	Vật lý và Lý sinh		2		
1.2	Ngoại ngữ <i>(Sinh viên tự chọn Ngoại ngữ tiếng Anh/tiếng Trung/tiếng Hàn)</i>		18	18		
6	TCNN128E1	Ngoại ngữ 1		3		
7	TCNN129E1	Ngoại ngữ 2		3		TCNN128E1
8	TCNN130E1	Ngoại ngữ 3		3		TCNN129E1
9	TCNN131E1	Ngoại ngữ 4		3		TCNN130E1
10	TCNN132E1	Ngoại ngữ 5		3		TCNN131E1
11	TCNN133E1	Ngoại ngữ 6		3		TCNN132E1
1.3	Chính trị		11	11		
12	GDTQ101V1	Triết học Mác – Lênin		3		
13	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		2		
14	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		
15	GDTQ104V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
16	GDTQ105V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2		
1.4	Thể chất và quốc phòng <i>Không tính trung bình chung tích lũy</i>		9	6	3	
17	GDTQ147V1	Giáo dục thể chất			3	
18	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		6		
2	NGÀNH		92	84	8	
2.1	Cơ sở ngành		30	30		
19	YD101V1	Xác suất - Thống kê y học		2		
20	YD102V1	Nghiên cứu khoa học		2		YD101V1
21	YD103V1	Giải phẫu học - Mô học		3		KH102V1
22	YD104V1	Thực hành Giải phẫu học - Mô học		2		YD103V1

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn	
23	YD105V1	Sinh lý		2		KH103V1 YD103V1
24	YD106V1	Hóa Sinh		2		KH101V1
25	YD107V1	Vi sinh - Ký sinh trùng		2		KH102V1
26	YD108V1	Sinh lý Bệnh - Miễn dịch		3		YD105V1
27	YD109V1	Dược lý - Dược lâm sàng		3		YD105V1 YD106V1
28	YD110V1	Dinh dưỡng - Tiết chế		2		
29	YD111V1	Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học		3		YD108V1
30	YD112V1	Tổ chức Y tế		2		
31	YD113V1	Tâm lý y học - Y đức		2		
2.2	Cốt lõi ngành		17	17		
32	YD201V1	Kỹ năng giao tiếp – Giáo dục sức khỏe		2		
33	YD202V1	Y học cổ truyền		2		
34	YD203V1	Điều dưỡng cơ sở 1		3		YD105V1
35	YD204V1	Điều dưỡng cơ sở 2		3		YD203V1
36	YD205V1	Kiểm soát nhiễm khuẩn		2		
37	YD206V1	Thực tập điều dưỡng cơ sở		3		
38	YD207V1	Quản lý điều dưỡng		2		YD204V1
2.3	Chuyên ngành		45	37	8	
2.3.1	Chuyên ngành (Bắt buộc)		37	37		
39	YD301V1	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa		3		YD105V1 YD204V1
40	YD302V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa		2		YD301V1
41	YD303V1	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		2		YD105V1
42	YD304V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		2		YD303V1

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn	
43	YD305V1	Chăm sóc sức khỏe tâm thần		2		YD114V1
44	YD306V1	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa		3		YD105V1 YD204V1
45	YD307V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa		2		YD306V1
46	YD308V1	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng		3		YD105V1
47	YD309V1	Thực tập chăm sóc Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng		2		YD308V1
48	YD310V1	Chăm sóc sức khỏe trẻ em		2		YD105V1
49	YD311V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe trẻ em		2		YD310V1
50	YD312V1	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm		2		YD105V1
51	YD313V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm		2		YD312V1
52	YD314V1	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực		2		YD204V1
53	YD315V1	Thực tập Chăm sóc người bệnh cấp cứu và hồi sức tích cực		2		YD314V1
54	YD316V1	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng		2		YD204V1
55	YD317V1	Thực tập Chăm sóc sức khỏe cộng đồng		2		YD316V1
2.3.2	Chuyên ngành (Tự chọn 08 tín chỉ)		8		8	
56	YD318V1	Điều dưỡng hồi sức tim			2	YD301V1 YD307V1
57	YD319V1	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Ung thư và chăm sóc giảm nhẹ			2	YD301V1 YD307V1
58	YD320V1	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa da liễu			2	YD301V1 YD307V1
59	YD321V1	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Lao			2	YD301V1

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ			Mã học phần học trước
			Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn	
						YD307V1
60	YD322V1	Chăm sóc sức khỏe người bệnh cơ xương khớp			2	YD301V1 YD307V1
61	YD323V1	Chăm sóc sức khỏe người bệnh bệnh lý thần kinh			2	YD301V1 YD307V1
62	YD324V1	Điều dưỡng phòng mổ			2	YD301V1 YD307V1
63	YD325V1	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Răng hàm mặt			2	YD301V1 YD307V1
64	YD326V1	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tai - Mũi - Họng			2	YD301V1 YD307V1
65	YD327V1	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Mắt			2	YD301V1 YD307V1
66	YD328V1	Chăm sóc sức khỏe người cần được phục hồi chức năng			2	YD301V1 YD307V1
3	TỐT NGHIỆP <i>Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (97 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP) thì bắt đầu làm Thực tập tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp</i>		6		6	
67	YD401V1	Thực tập tốt nghiệp	6		6	
68	YD402V1	Khóa luận tốt nghiệp	6		6	

PHẦN 4: **ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ KHOA HỌC**

(Khoản 4, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

4.1. Điều kiện thực tế đã chuẩn bị so với chuẩn quy định

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, “căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành”.

Tính đến ngày 02/4/2026, Trường Đại học Thái Bình Dương có khoảng 197 giảng viên và cán bộ khoa học. Trong đó, các tiến sĩ chủ trì ngành (tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 1, Điều 4, Thông tư Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT) gồm có:

Bảng 4.1. Các tiến sĩ chủ trì tổ chức thực hiện CTĐT hiện có

TT	Tên ngành hiện có	Chủ trì tổ chức thực hiện CTĐT hiện có	
		Họ tên	Chuyên môn tiến sĩ
1.	Trí tuệ nhân tạo	Phan Thanh Sơn	Đảm bảo toán cho tin học
2.	Kỹ thuật phần mềm	Nguyễn Đức Thuận	Đảm bảo toán cho tin học
3.	Công nghệ thông tin	Đặng Trường Sơn	Hệ thống máy tính
4.	Du lịch	Lê Anh Thư	Địa lý học
5.	Quản trị khách sạn	Đỗ Thị Thanh Vinh	Quản trị kinh doanh
6.	Luật	Dương Thị Thu Hương	Luật học
7.	Quản lý nhà nước	Cù Văn Trung	Chính trị học
8.	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Dạ Thảo	Quản trị kinh doanh
9.	Marketing	Văn Hữu Quang Nhật	Quản trị kinh doanh
10.	Tài chính – Ngân hàng	Đinh Thị Thu Hà	Tài chính – Ngân hàng
11.	Kế toán	Nguyễn Thanh Toại	Kế toán
12.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Lê Thị Kiều Anh	Quản trị kinh doanh
13.	Ngôn ngữ Anh	Vũ Minh Ngọc	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
14.	Đông phương học	Trương Anh Tuấn	Ngôn ngữ Văn tự Hán

TT	Tên ngành hiện có	Chủ trì tổ chức thực hiện CTĐT hiện có	
		Họ tên	Chuyên môn tiến sĩ
15.	Thiết kế đồ họa	Huỳnh Thanh Trang	Lý luận và Lịch sử mỹ thuật
16.	Truyền thông đa phương tiện	Phạm Vũ Lan Anh	Truyền thông đại chúng

4.1.1. Điều kiện “không trùng” tiến sĩ chủ trì tổ chức của ngành khác

Theo Quyết định số 347/QĐ-ĐHTBD ngày 19/11/2025 về việc thành lập Ban Xây dựng đề án mở ngành khối ngành “ Khoa học sức khỏe” và Quyết định số 16/QĐ-ĐHTBD về việc thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng, mã ngành 7720301 năm 2026 của Trường Đại học Thái Bình Dương, tiến sĩ chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng là: **TS. Trần Thị Thu Nga**.

Như vậy, TS. Trần Thị Thu Nga không trùng với các tiến sĩ chủ trì tổ chức thực hiện chương trình đào tạo hiện hành.

4.1.2. Điều kiện về chuyên môn của tiến sĩ chủ trì tổ chức

Về văn bằng chuyên môn: TS. Trần Thị Thu Nga là Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Điều dưỡng, tốt nghiệp tại Trinity University, Philipines năm 2024. TS. Trần Thị Thu Nga đã từng làm việc tại Bệnh viện Bình Dân Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 1991 đến đầu năm 2026.

Các công trình nghiên cứu khoa học/đề tài: Ngoài ra, TS. Trần Thị Thu Nga có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Điều dưỡng, tiêu biểu như:

- Chủ trì đề tài cấp cơ sở (2022-2023) : Hỗ trợ xã hội, hỗ trợ tinh thần và hiệu suất của điều dưỡng trong đại dịch Covid

- Chủ trì đề tài cấp cơ sở (2025-2026) : Đánh giá hiệu quả của vận động sớm sau mổ cắt đại trực tràng trong phục hồi chức năng tiêu hóa.

- Chủ trì đề tài cấp cơ sở (2025-2026) : Khảo sát chất lượng cuộc sống sau cắt dạ dày ở người bệnh ung thư dạ dày.

- Chủ trì đề tài cấp cơ sở (2025-2026) : Khảo sát tình trạng tinh thần trước phẫu thuật trên người bệnh ung thư đường tiêu hóa.

- Chủ trì đề tài cấp cơ sở (2025-2026) : Chất lượng cuộc sống người bệnh ung thư đường tiêu hóa sau phẫu thuật nội soi.

• Trần Thị Thu Nga (2025), Đánh giá mức độ đau của người bệnh sau phẫu thuật lồng ngực và các yếu tố liên quan tại bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh.

Và các bài báo, nghiên cứu khác được đăng trên tạp chí trong và ngoài nước.

Về công tác giảng dạy :

- Giảng dạy các học phần liên quan đến ngành điều dưỡng.
- Có kinh nghiệm giảng dạy tại Trường Đại học Thái Bình Dương.

4.1.3. Điều kiện về số lượng tiến sĩ chủ trì giảng dạy

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cần “có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy”.

Chương trình đào tạo ngành Điều Dưỡng được xây dựng với cấu trúc 04 thành phần chính gồm:

- Giáo dục tổng quát
- Cơ sở ngành
- Cốt lõi ngành
- Chuyên ngành

Để chủ trì giảng dạy các thành phần này của chương trình đào tạo, Khoa Y được bố trí đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ như sau:

TT	Thành phần chủ trì trong CTĐT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND/CCCD	Học hàm, học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm giảng dạy (năm)	Hoạt động khoa học hoặc nghề nghiệp liên quan đến ngành	Lý lịch khoa học thể hiện thông tin
1.	Thực tập, thực tế	Trần Thị Thu Nga 10/07/1971	001182047281 Việt Nam	TS	Quản lý điều dưỡng	04	Có	Có
2.	Chuyên ngành	Nguyễn Thị Thu Trang 04/04/1982	079171014920 Việt Nam	TS	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	03	Có	Có
3.		Hồ Tổng Tiến 02/09/1963	001063015421 Việt Nam	TS	Y Khoa	03	Có	Có
4.	Cốt lõi ngành	Phạm Vinh Quang 18/02/1956	001056007371 Việt Nam	GS.TS	Y học	16	Có	Có
5.		Dương Hữu Thái 02/09/1970	001070046862 Việt Nam	TS	Y học	05	Có	Có
6.	Cơ sở ngành	Nguyễn Ngọc Xuân	066063007392 Việt Nam	TS	Y học	32	Có	Có

TT	Thành phần chủ trì trong CTĐT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND/CCCD	Học hàm, học vị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm giảng dạy (năm)	Hoạt động khoa học hoặc nghề nghiệp liên quan đến ngành	Lý lịch khoa học thể hiện thông tin
		20/02/1963						
7.		Nguyễn Văn Nhiên 23/05/1969	036069005590 Việt Nam	TS	Khoa học dinh dưỡng	05	Có	Có
8.		Bùi Thị Lợi 20/08/1984	042184007511 Việt Nam	TS	Triết học	08	Có	Có
9.	Giáo dục tổng quát	Tạ Duy Linh 12/06/1979	079079005934 Việt Nam	TS	Dân tộc học (2023) Văn hoá học (2021)	05	Có	Có

Như vậy, Khoa Y được bố trí được đủ 09 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo đều có ít nhất 01 tiến sĩ với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

4.1.4. Điều kiện đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

Theo Điểm 1, Khoản 2, Điều 3, Thông tư Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cần có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo.

TT	Họ và tên giảng viên	Loại giảng viên	Số lượng môn học		Ghi chú
			Phụ trách chính	Đồng phụ trách	
1.	TS. Trần Thị Thu Nga	Giảng viên cơ hữu	4	3	Chủ trì giảng dạy thành phần Chuyên ngành
2.	TS. Nguyễn Thị Thu Trang	Giảng viên cơ hữu	2	3	Chủ trì giảng dạy thành phần Cốt lõi ngành
3.	GS.TS.BS. Phạm Vinh Quang	Giảng viên cơ hữu	4	3	Chủ trì giảng dạy thành phần Cơ sở ngành

TT	Họ và tên giảng viên	Loại giảng viên	Số lượng môn học		Ghi chú
			Phụ trách chính	Đồng phụ trách	
4.	TS.BS. Nguyễn Văn Nhiên	Giảng viên cơ hữu	4	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
5.	TS.BS. Nguyễn Ngọc Xuân	Giảng viên cơ hữu	2	2	Chủ trì giảng dạy thành phần Cốt lõi ngành
6.	TS.BS. Dương Hữu Thái	Giảng viên cơ hữu	3	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
7.	TS.BS. Hồ Tổng Tiến	Giảng viên cơ hữu	2	4	Chủ trì giảng dạy thành phần Cơ sở ngành
8.	TS. Võ Thế Dũng	Giảng viên cơ hữu	2	3	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
9.	ThS. Huỳnh Hoàng Anh	Giảng viên thỉnh giảng	1	1	
10.	TS. Nguyễn Quyết Thắng	Giảng viên cơ hữu	1	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
11.	ThS. Lê Phạm Minh Tuyền	Giảng viên cơ hữu	1	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
12.	TS. Nguyễn Trung Lập	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
13.	TS. Phan Thanh Sơn	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
14.	TS. Lê Anh Tuấn	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
15.	TS. Lê Văn Thành	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
16.	TS. Võ Khánh Linh	Giảng viên cơ hữu	1	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
17.	TS. Tạ Duy Linh	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
18.	PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc	Giảng viên cơ hữu	1	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
19.	ThS. Lê Trung Nghĩa	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

TT	Họ và tên giảng viên	Loại giảng viên	Số lượng môn học		Ghi chú
			Phụ trách chính	Đồng phụ trách	
20.	ThS. Đào Thị Huệ	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
21.	ThS. Trần Minh Cảnh	Giảng viên cơ hữu	2	3	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
22.	ThS. Hồ Trọng Hiếu	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
23.	ThS. Lưu Chí Hiếu	Giảng viên cơ hữu	2	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
24.	ThS. Nguyễn Thị Quý Hà	Giảng viên cơ hữu	4	3	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
25.	ThS. Nguyễn Thị Hương	Giảng viên cơ hữu	3	4	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
26.	ThS. Nguyễn Đắc Dy	Giảng viên cơ hữu	4	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
27.	ThS. Lê Thị Hiền	Giảng viên cơ hữu	0	3	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
28.	ThS. Triệu Thị Hoàng Lâm	Giảng viên cơ hữu	3	4	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
29.	ThS. Phạm Xuân Bình	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
30.	ThS. Nguyễn Đăng Bắc	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
31.	ThS. Nguyễn Đăng Khoa	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
32.	ThS. Lê Nguyễn Thảo Uyên	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
33.	ThS. Nguyễn Lê Kim Khánh	Giảng viên cơ hữu	2	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
34.	ThS. Nguyễn Bạch Tuyết Ngân	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
35.	ThS. Nguyễn Trần Hoài Phương	Giảng viên cơ hữu	1	2	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

TT	Họ và tên giảng viên	Loại giảng viên	Số lượng môn học		Ghi chú
			Phụ trách chính	Đồng phụ trách	
36.	ThS. Trần Phương Lan	Giảng viên cơ hữu	0	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
37.	ThS. Phạm Thị Phương Anh	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
38.	ThS. Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Giảng viên cơ hữu	2	1	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
39.	TS. Nguyễn Thái Bình	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
40.	TS. Bùi Thị Lợi	Giảng viên cơ hữu	1	4	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
41.	PGS.TS. Phạm Văn Huynh	Giảng viên cơ hữu	2	1	Chủ trì giảng dạy thành phần Giáo dục tổng quát
42.	ThS. Võ Thị Ái	Giảng viên cơ hữu	1	0	Chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
43.	ThS.BS. Nguyễn Thị Diệu Huyền	Giảng viên thỉnh giảng	1	0	
44.	ThS. Đinh Thị Hoan	Giảng viên thỉnh giảng	2	0	

(*) Phân bổ môn học chi tiết thể hiện chi tiết tại phụ lục 1, bảng 2.

- Tổng số lượng giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT: 44 giảng viên
- Tổng số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT: 41 giảng viên
- Tổng số lượng giảng viên thỉnh giảng giảng dạy CTĐT: 03 giảng viên

Như vậy, Khoa Y được bố trí được giảng viên cơ hữu đảm nhận 93% các môn học của chương trình đào tạo mà không cần phải hợp đồng thỉnh giảng. Tuy vậy, để đảm bảo tính thực tiễn của đào tạo, nhà trường vẫn cho phép Khoa Y được được mời thỉnh giảng từ các chuyên gia nghề nghiệp cho chuyên môn và bằng cấp đáp ứng yêu cầu, và đảm bảo không quá 30% chương trình đào tạo.

4.2. Điều kiện về xây dựng kế hoạch và cam kết tuyển dụng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần “xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực

hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo.”

Như trình bày tại mục 4.1.4, Khoa Y được bố trí được giảng viên cơ hữu đảm nhận 100% các môn học của chương trình đào tạo mà không cần phải hợp đồng thỉnh giảng. Do đó, về mặt nguyên tắc, nếu không có sự điều chỉnh về chương trình đào tạo, không có sự gia tăng đột biến về chỉ tiêu tuyển sinh, không có nhân sự nghỉ việc, thì nhà trường chưa cần phải tuyển dụng hay phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học trong thời gian 04 năm tới.

Tuy vậy, để đáp ứng nhu cầu gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh và đa dạng hóa đội ngũ giảng viên và cán bộ khoa học, nhà trường vẫn cam kết kế hoạch tuyển dụng và phát triển đội ngũ như sau:

Năm	Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến	Số lượng tiến sĩ chủ trì tổ chức	Số lượng tiến sĩ chủ trì giảng dạy	Số giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy	Dự kiến tuyển dụng và phát triển đội ngũ
2027	50	1	5	42	-
2028	50	1	5	42	-
2029	80	1	5	43	1 thạc sĩ
2030	80	1	5	44	1 thạc sĩ
2031	100	1	6	45	1 tiến sĩ
2032	120	1	6	46	1 tiến sĩ
2033	150	1	7	47	1 tiến sĩ
2034	200	1	7	48	1 thạc sĩ

PHẦN 5: ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

(Khoản 5, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

5.1. Điều kiện thực tế chuẩn bị so với chuẩn quy định

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, “căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành”. Nhà trường đã chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo thể hiện trong các Bảng 6, 7 và 8 trong Phụ lục 2:

- Bảng 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học của cơ sở đào tạo.

- Bảng 7: Thư viện - chi tiết về các sách mẩu Giáo dục tổng quát, Cơ sở ngành, Cốt lõi ngành và Chuyên ngành.

- Bảng 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở.

Dưới đây là tổng quan về CSVC của trường đáp ứng cho việc mở ngành:

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, GVCH	49	3398
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	508
1.2	Phòng học từ 100 chỗ trở lên	2	459
1.3	Phòng học từ 25 - 75 chỗ	20	1536
1.4	Số phòng học dưới 25 chỗ	1	50
1.5	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên toàn thời gian	25	845
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	780
3	Phòng thực hành	26	14383

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng thực hành Sinh học và di truyền y học - Phòng thực hành Lý sinh - Phòng thực hành Sinh lý - Phòng thực hành Hóa học - Phòng thực hành Hóa sinh - Phòng thực hành Giải phẫu - Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng - Phòng thực hành Dược lý - Phòng thực hành Điều dưỡng cơ bản - Phòng thực hành Giải phẫu bệnh. - Phòng thực hành Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp - Phòng thực hành Dinh dưỡng tiết chế - Phòng thực hành Y học cổ truyền - Phòng thực hành Hộ sinh cơ bản - Trung tâm tiền lâm sàng (Chăm sóc sức khỏe bệnh nội/ ngoại khoa, Chăm sóc SK phụ nữ - bà mẹ và gia đình, Chăm sóc SK trẻ em, Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng) - Phòng thực hành CNTT (2 phòng với diện tích 206 m²) - Phòng IT Space (67 m²) - Phòng diễn án Phiên tòa giả định (200 m²) - Phòng thực hành Hospitality Space (67 m²) - Phòng thực hành Nhà hàng (67 m²) - Phòng Studio (50 m²) - Phòng Thực hành khoa Thiết kế và Truyền thông (216 m²) - Trung tâm TDDT (12.000 m²) - Sân GDQP (1.000 m²) 		

Như vậy, cơ sở vật chất đã được chuẩn bị ở cấp trường nói chung và cho khoa Khoa Y dược nói riêng đã đáp ứng được yêu cầu mở ngành.

5.2. Điều kiện về xây dựng kế hoạch và cam kết đầu tư cơ sở vật chất

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần “xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo”.

Như trình bày tại mục 5.1, cơ sở vật chất đã được chuẩn bị ở cấp trường nói chung và cho Khoa Y dược nói riêng đã đáp ứng được yêu cầu mở ngành và tổ chức chương trình đào tạo mà chưa cần phải đầu tư thêm ngay thời điểm này. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo, việc đầu tư thêm cơ sở vật chất là cần thiết.

Đối với việc đầu tư thêm cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh, nhà trường cam kết đầu tư hàng năm và chỉ tính toán chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm dựa trên cơ sở vật chất đã đầu tư.

PHẦN 6: ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

(Khoản 6, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

6.1. Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 6, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần “xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở”.

Hiện nay, nhà trường đã giao cho **Khoa Y** được chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở. Các văn bản từ Tờ trình xin chủ trương mở ngành, Quyết định thành lập Ban đề án mở ngành và Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo, Quyết định ban hành chương trình đào tạo đều thể hiện nhất quán sự phân công này (**xin xem phụ lục 2**).

6.2. Xác định cán bộ quản lý chuyên môn đối với ngành

Theo quy định tại Điểm a, Khoản 6, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần “phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở”.

Hiện nay, nhà trường đã giao cho **TS. Trần Thị Thu Nga** chịu trách nhiệm quản lý chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở. Quyết định thành lập Ban đề án mở ngành và Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo đã thể hiện rõ tiến sĩ là người chủ trì xây dựng chương trình đào tạo. (**xin xem phụ lục 2**).

PHẦN 7: QUẢN LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Khoản 7, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

Theo quy định tại Khoản 7, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần “báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án cụ thể mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra; Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan”. Dưới đây là phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo:

STT	Phân tích nhận diện rủi ro	Giải pháp đề phòng rủi ro	Phương án xử lý rủi ro	Ghi chú
1.	Phần lớn do yếu tố hiệu quả tài chính, việc mở ngành ít khi để cách quá xa kỳ tuyển sinh đầu tiên của ngành đó. Ngược lại, nếu lộ trình quá cận, dễ xảy ra rủi ro không mở kịp ngành trong năm tuyển sinh dự kiến, dẫn đến phải rút lại thông báo dự kiến.	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch chặt chẽ - Tuyên bố dự kiến phải minh định rõ ràng, tránh hiểu lầm - Việc rút ngành dự kiến (nếu có) phải kịp thời 	Rút thông tin dự kiến tuyển sinh sớm trước ít nhất 15 ngày trước ngày hết hạn đăng ký nguyện vọng tuyển sinh chung của Bộ GDĐT	
2.	Thẩm định chương trình đào tạo không đạt, hoặc đạt nhưng phải chỉnh sửa làm chậm tiến độ	Tổ chức đội ngũ xây dựng chương trình mạnh, làm việc nghiêm túc, thực chất	<ul style="list-style-type: none"> - Khắc phục, điều chỉnh theo yêu cầu - Nếu chậm đến trễ hạn thì dời kế hoạch tuyển sinh dự kiến 	
3.	Thẩm định đề án không đạt, hoặc đạt nhưng phải	- Nhà trường đầu tư các điều kiện đồng bộ, đầy đủ	- Khắc phục, điều chỉnh theo yêu cầu	

STT	Phân tích nhận diện rủi ro	Giải pháp đề phòng rủi ro	Phương án xử lý rủi ro	Ghi chú
	chỉnh sửa làm chậm tiến độ	- Tổ chức đội ngũ xây dựng mạnh, làm việc nghiêm túc, thực chất	- Nếu chậm đến trễ hạn thì dời kế hoạch tuyển sinh dự kiến sang năm mới	
4.	Bộ GDĐT góp ý và yêu cầu điều chỉnh đối với đề án mở ngành	Tổ chức xây dựng đề án nghiêm túc	Khắc phục, điều chỉnh theo yêu cầu	
5.	Các giảng viên đứng tên ngành nghỉ việc hoặc vì một lý do nào khác dẫn đến thiếu hụt đội ngũ giảng viên tối thiểu	- Hợp đồng dài hạn - Đội ngũ có phần dôi dư hơn mức tối thiểu	- Xử lý tức thời có thể mời giảng nội bộ từ các đơn vị khác trong trường - Tuyển dụng nhân sự thay thế	
6.	Trường hợp tuyển sinh không đủ chỉ tiêu đề ra	Lập kế hoạch tuyển sinh bài bản, kịp thời, đồng bộ	Có những biện pháp chuyên biệt đối với ngành khó	
7.	Trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động: - Đình chỉ tuyển sinh mới - Đình chỉ hoạt động hoàn toàn	Kiểm soát tuân thủ đầy đủ pháp luật để ngăn ngừa rủi ro đình chỉ tuyển sinh hoặc hoạt động	Đảm bảo đào tạo đối với các khóa đã tuyển. Phối hợp theo hướng dẫn của Bộ khi bị đình chỉ.	

Như vậy bảng tổng hợp trên đây cho thấy nhà trường đã phân tích, thuyết minh và dự báo được các tình huống rủi ro có thể xảy ra; đã đề ra được các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục rủi ro có thể xảy ra; đã báo cáo phân tích được các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

PHẦN 8:
CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

(Khoản 7, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT)

<p style="text-align: center;">Theo quy định tại Khoản 8, Điều 8, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, cơ sở đào tạo cần thể hiện các minh chứng kèm theo đề án như sau:</p>	Vị trí
<p>a) Nghị quyết của hội đồng trường, hội đồng đại học phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo hoặc văn bản phê duyệt chủ trương mở ngành của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường).</p>	PHỤ LỤC 2
<p>b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của hội đồng khoa học và đào tạo;</p>	
<p>c) Quyết định thành lập hội đồng xây dựng, hội đồng thẩm định; biên bản thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo.</p>	
<p>d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại Mục 1 (về giảng viên) và Mục 2 (về kết quả nghiên cứu khoa học) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp.</p>	PHỤ LỤC 1
<p>đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5 Điều này, gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại Mục 3 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	

Chi tiết các minh chứng đính kèm theo trình tự như sau:

PHỤ LỤC 1. XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Bảng 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Bảng 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Bảng 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Bảng 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện

Bảng 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố).

Bảng 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học của cơ sở đào tạo

Bảng 7: Thư viện (thống kê tài liệu)

PHỤ LỤC 2. PHÁP LÝ VỀ ĐỀ ÁN VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chiến lược phát triển của trường

2.2. Cơ sở pháp lý về tự chủ mở ngành

2.3. Đề xuất chủ trương về việc mở ngành

2.4. Biên bản HĐKHĐT trường về việc thông qua chủ trương mở ngành

2.5. Nghị quyết về việc thông qua chủ trương mở các ngành mới

2.6. Quyết định thành lập Ban đề án mở ngành (bao gồm Hội đồng xây dựng CTĐT)

2.7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

2.8. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và xác nhận chỉnh sửa sau thẩm định

2.9. Biên bản thẩm định đề án mở ngành của HĐKHĐT

PHỤ LỤC 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Bản chương trình đào tạo (đánh số trang riêng)

3.2. Tổng hợp đề cương môn học (đánh số trang riêng)

PHỤ LỤC 4. HỒ SƠ GIẢNG VIÊN

Hồ sơ giảng viên được đóng thành tập riêng, xếp theo thứ tự Tiến sĩ cơ hữu chủ trì xây dựng và tổ chức đào tạo (01 người), Tiến sĩ cơ hữu chủ trì giảng dạy (04 người), và các giảng viên cơ hữu khác tham gia giảng dạy.

Hồ sơ mỗi giảng viên bao gồm:

- Bản sao Lý lịch khoa học
- Bản sao các bằng cấp liên quan
- Bản sao Quyết định tuyển dụng
- Bản cam kết cán bộ cơ hữu làm việc toàn thời gian (có thể hiện địa chỉ nơi ở tại Khánh Hòa), và không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

PHỤ LỤC 5. PHIẾU NHẬN XÉT HỒ SƠ MỞ NGÀNH

Trước khi trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua đề án và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban đề án lập “Phiếu nhận xét hồ sơ mở ngành” nhằm mục đích:

- Tự rà soát, đánh giá tất cả các khâu mở ngành đảm bảo đúng quy định.
- Đảm bảo trình bày khoa học, thuận lợi cho công tác kiểm tra và rà soát.